

CÔNG TY CP CẦU 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 159/CBTT

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần cầu 12**
 - Mã chứng khoán: C12
 - Địa chỉ: Số 463, Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, Hà Nội
 - Điện thoại: 84-24-38759413 / Fax: 84-2438759419
 - Email: thuky.congtycpcaul2@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 11/04/2019 tại đường dẫn: <http://congtycpcaul2.vn/?cat=25>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN 



Đào Trọng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hà Nội - Tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cầu 12 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cầu 12 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, hoàn thành cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1298/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/10/2007, thay đổi lần thứ 11 ngày 06 tháng 06 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0100104651.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 48.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng).

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Bridge Joint Stock Company No.12

Công ty có trụ sở chính tại: Số 463 Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Quách Bá Vương	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 17/11/2018)
	Ông Nguyễn Huy Khôi	Phụ trách HĐQT (Nghị quyết ngày 17/11/2018)
	Ông Đỗ Huy Hưng	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Vinh	Thành viên
	Ông Nguyễn Huy Khôi	Thành viên
	Ông Lê Xuân Lộc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 03/08/2018)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đào Trọng Nam	Giám đốc
	Ông Đào Việt Tiến	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2018)
	Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Giám đốc
	Ông Hoàng Sơn Hải	Phó Giám đốc
	Ông Khuất Quang Huy	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 14/01/2019)
	Ông Võ Công Giang	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/12/2018)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đào Trọng Nam
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Số: 407/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cầu 12

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu 12, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Huy Thắng**Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0147-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens***Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019*

Nguyễn Tiến Trình**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1806-2018-137-1

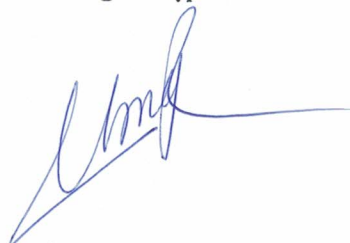
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		821.890.032.688	868.994.278.715
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.793.228.303	12.695.518.381
1. Tiền	111		8.793.228.303	9.811.980.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.883.538.363
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		652.161.780.165	698.982.649.425
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	342.775.888.272	405.215.968.912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.534.956.852	27.495.750.988
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	310.653.031.303	292.250.792.970
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(31.802.096.262)	(25.979.863.445)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	160.935.024.220	149.789.880.195
1. Hàng tồn kho	141		160.935.024.220	149.789.880.195
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	7.526.230.714
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	-	7.526.230.714
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		73.810.857.210	92.819.703.140
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		49.461.380.920	61.081.327.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	48.108.563.799	59.720.104.593
- Nguyên giá	222		175.267.111.653	193.435.640.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.158.547.854)	(133.715.535.777)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	1.352.817.121	1.361.222.997
- Nguyên giá	228		1.596.587.506	2.284.841.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(243.770.385)	(923.618.509)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.600.000.000	5.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.7	5.600.000.000	5.600.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		18.749.476.290	26.138.375.550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	18.749.476.290	26.138.375.550
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		895.700.889.898	961.813.981.855

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		816.631.663.419	876.654.117.803
I- Nợ ngắn hạn	310		791.241.712.207	845.782.329.362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	161.666.345.507	184.411.821.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	199.786.153.794	205.176.637.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	24.301.987.436	18.221.601.824
4. Phải trả người lao động	314		21.656.201.545	17.666.855.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	32.265.934.526	16.469.421.708
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	145.790.658.295	94.657.193.591
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	197.671.469.629	283.065.170.570
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	21.370.277.029
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.102.961.475	4.743.350.789
II- Nợ dài hạn	330		25.389.951.212	30.871.788.441
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	25.389.951.212	30.871.788.441
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		79.069.226.479	85.159.864.052
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	79.069.226.479	85.159.864.052
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.500.000.000	48.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.500.000.000	48.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.632.749.176	11.779.943.833
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.204.672.133	6.351.866.790
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.731.805.170	18.528.053.429
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		5.296.832.057	4.698.680.756
- LNST chưa phân phối kì này	421b		3.434.973.113	13.829.372.673
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		895.700.889.898	961.813.981.855

Người lập



Trần Thị Thu Hằng

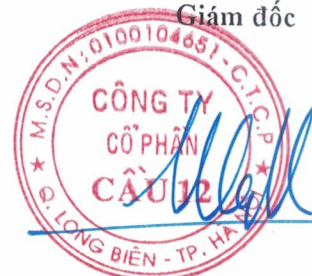
Kế toán trưởng



Cấn Thành Đạt

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Giám đốc



Đào Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	329.071.252.829	1.042.128.774.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27.452.212.608	8.661.332.964
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	301.619.040.221	1.033.467.442.025
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	255.905.937.303	962.798.169.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		45.713.102.918	70.669.272.234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	4.243.779.430	1.846.106.256
7. Chi phí tài chính	22	5.19	17.970.507.230	25.748.361.712
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.970.507.230	25.748.361.712
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	34.949.765.957	31.055.005.982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(2.963.390.839)	15.712.010.796
11. Thu nhập khác	31	5.21	18.306.890.463	15.240.771.609
12. Chi phí khác	32	5.21	10.299.445.636	12.656.822.646
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		8.007.444.827	2.583.948.963
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.044.053.988	18.295.959.759
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	1.609.080.874	4.466.587.086
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.434.973.113	13.829.372.673
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	708	2.851

Người lập



Trần Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Cán Thành Đạt

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Giám đốc




Đào Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	337.702.727.432	1.003.175.966.243
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(221.965.782.754)	(795.273.164.726)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(75.461.349.768)	(139.697.878.985)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(17.041.304.018)	(26.278.402.907)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.208.113.567)	(4.636.639.064)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	105.111.798.872	84.638.452.538
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.088.689.397)	(230.263.492.556)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	97.049.286.800	(108.335.159.457)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(17.530.509.090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.646.417.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.708.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	23.396
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(800.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	377.543.928	1.302.373.953
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	4.023.961.292	(27.736.111.741)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	185.826.899.552	610.943.445.779
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(290.802.437.722)	(554.885.558.165)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(104.975.538.170)	56.057.887.614
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	(3.902.290.078)	(80.013.383.584)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.695.518.381	92.708.901.965
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.793.228.303	12.695.518.381

Người lập


Trần Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng


Cán Thành Đạt

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Giám đốc


Đào Trọng Nam

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cầu 12 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, hoàn thành cổ phần hóa chính thức chuyên thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1298/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/10/2007, thay đổi lần thứ 11 ngày 06 tháng 06 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0100104651.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 48.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng).

Đối tượng	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 31/12/2018		
	VND	%	Cổ phần
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I-CTCP	9.506.000.000	20%	950.600
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An	9.000.000.000	19%	900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Việt Nam	8.730.000.000	18%	873.000
Ông Trần Đức Cường	2.666.000.000	5%	266.600
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	18.598.000.000	38%	1.859.800
Tổng	48.500.000.000	100%	4.850.000

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Bridge Joint Stock Company No.12

Công ty có trụ sở chính tại: Số 463 Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Gia công kết cấu thép, vật liệu xây dựng và các sản phẩm cơ khí khác;
- Tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng, kinh doanh phòng thí nghiệm chuyên ngành;
- Thiết kế công trình xây dựng cầu;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn lập dự án tiền khả thi và khả thi;
- Cho thuê nhà ở, dịch vụ nhà đất, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, cảng, công trình thủy, kết cấu hạ tầng dự án cấp thoát nước, đường dây và trụ điện 35KV trở xuống; và
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng trong vòng 50 năm và được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được thực hiện trích khấu hao.

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại Tỉnh Tiền Giang với diện tích 6.981 m² của Nhà nước cho thuê trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính: Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 13
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 50 năm, phần mềm máy tính được trích khấu hao trong vòng 08 năm

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, không có chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa, ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	943.208.438	247.750.651
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.850.019.865	9.564.229.367
Tương đương tiền	-	2.883.538.363
Tổng	8.793.228.303	12.695.518.381

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	342.775.888.272	405.215.968.912
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	25.317.491.772	27.046.000.669
Ban QL & ĐH dự án XDGT Hà Tĩnh - Cửa Nhượng	3.314.167.000	3.541.053.000
Ban QLDA XD Giao thông Bắc Ninh - Cầu vượt Sông Đuống	6.002.558.001	34.309.309.001
LD China Road & Bridge Corporation và Vinaconex E&C-TC THGT CWIB XD đường và cầu Cao Lãnh	30.388.897.051	27.760.547.504
BQL dự án các CT Giao thông TĐ- Cầu Bản Xá	10.456.101.993	12.956.101.993
Công ty TNHH KEANGNAM- Gói EX4 Hải Dương	26.402.205.796	12.864.584.563
BQLDA XDĐCT Nội Bài - Lào Cai - Sở GTVT Lào Cai	11.028.676.260	11.028.676.260
Công ty CP BOT cầu Bạch Đằng - Cầu Bạch Đằng	66.491.851.003	85.162.995.719
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	28.320.974.086	28.021.703.178
Tổng công ty hàng không Việt Nam- DA nhà ga hành khách, Cảng HK QT Cát Bi	9.635.850.214	9.986.580.814
Công ty TNHH Tập đoàn CTGT tỉnh Giang Tô	27.509.825.650	18.932.746.093
Sở GTVT Quảng Bình-CT cầu Nhật Lệ	12.684.696.711	8.287.667.011
BQL dự án đường liên cảng Cái Mép Thị Vải-cầu Mô Nhát	13.616.536.604	2.795.512.418
Ban quản lý các dự án công trình giao thông-cầu Cẩm Hải	10.123.000.017	9.594.919.487
Các công trình và đối tượng khác	61.483.056.114	112.927.571.202
Tổng	342.775.888.272	405.215.968.912

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09-DN

5.3 Các khoản phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị ghi số	Giá trị ghi số
a) Ngắn hạn	310.653.031.303	292.250.792.970
- Công ty Cổ phần đầu tư Cái Mép (*)	132.999.004.221	99.972.121.974
- Công ty Cổ phần TM Nước giải khát Khánh An (**)	128.920.000.000	133.344.000.000
- Tạm ứng	19.802.269.691	19.845.600.008
- Kỳ cược, ký quỹ ngắn hạn	16.506.952.332	27.793.867.878
- Phải thu khác ngắn hạn	12.424.805.059	11.295.203.110
Tổng	310.653.031.303	292.250.792.970

(*) Trình bày khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép liên quan đến Hợp đồng hợp tác thi công số 0804/2016/HĐTP V/v: Thi công phần việc Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép. Gói thầu: XL-02 và XL-07, thi công cầu dẫn bờ Hải Phòng từ trụ T44 đến T55 – Dự án cầu Bạch Đằng, đường dẫn và nút giao cuối tuyến theo hình thức BOT, được ký kết giữa Công ty Cổ phần Cầu 12 và Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép.

(**) Trình bày khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An liên quan đến Hợp đồng hợp tác liên doanh (không hình thành cơ sở đồng kiểm soát) giữa Công ty Cổ phần Cầu 12 và Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An, cùng nhau khai thác diện tích đất là 15.000 m² trong tổng thể phần đất có diện tích khoảng 32.330 m² và tọa lạc tại và/hoặc được tạm hiểu là Số 175, Quốc lộ 62, Phường 6, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An. Theo đó, phần tương ứng góp của Công ty Cổ phần Cầu 12 là 130.000.000.000 đồng.

5.4 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018	01/01/2018
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	463.388.953	639.235.742
Công cụ, dụng cụ	496.852.356	688.535.875
Chi phí SX KDDD theo các công trình	159.974.782.911	148.462.108.578
Tổng	160.935.024.220	149.789.880.195



CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	9.284.791.764	169.559.639.332	11.305.922.896	3.094.786.577	190.499.801	193.435.640.370
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	17.682.525.604	486.003.113	-	-	18.168.528.717
Thanh lý nhượng bán	-	17.682.525.604	486.003.113	-	-	18.168.528.717
Số dư tại 31/12/2018	9.284.791.764	151.877.113.728	10.819.919.783	3.094.786.577	190.499.801	175.267.111.653
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	7.190.529.600	118.960.289.382	4.861.783.567	2.539.962.731	162.970.497	133.715.535.777
Tăng trong năm	282.304.403	9.996.699.444	1.008.216.655	179.822.873	9.124.507	11.476.167.882
Khấu hao trong năm	282.304.403	9.996.699.444	1.008.216.655	179.822.873	9.124.507	11.476.167.882
Giảm trong năm	-	17.547.152.692	486.003.113	-	-	18.033.155.805
Thanh lý nhượng bán	-	17.547.152.692	486.003.113	-	-	18.033.155.805
Số dư tại 31/12/2018	7.472.834.003	111.409.836.134	5.383.997.109	2.719.785.604	172.095.003	127.158.547.854
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	2.094.262.164	50.599.349.950	6.444.139.329	554.823.846	27.529.304	59.720.104.593
Tại ngày 31/12/2018	1.811.957.761	40.467.277.594	5.435.922.674	375.000.973	18.404.798	48.108.563.799

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.6 Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máv vi tính
NGUYÊN GIÁ		Tổng
Số dư tại 01/01/2018	1.596.587.506	688.254.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	688.254.000
Giảm khác	-	688.254.000
Số dư tại 31/12/2018	1.596.587.506	1.596.587.506
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	235.364.509	688.254.000
Tăng trong năm	8.405.876	-
Khấu hao trong năm	8.405.876	-
Giảm trong năm	-	688.254.000
Giảm khác	-	688.254.000
Số dư tại 31/12/2018	243.770.385	243.770.385
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	1.361.222.997	-
Tại ngày 31/12/2018	1.352.817.121	-

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Tỷ lệ	31/12/2018	01/01/2018	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Long Thành	25,00%	5.600.000.000	-	-
Tổng		5.600.000.000	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)				
		5.600.000.000	5.600.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	18.749.476.290	26.138.375.550
- Vật tư thi công	13.238.985.113	21.673.099.300
- Các khoản khác	5.510.491.177	4.465.276.250
Tổng	18.749.476.290	26.138.375.550

5.9 Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị ghi số	Giá trị ghi số
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	161.666.345.507	184.411.821.244
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	21.644.973.699	27.620.492.830
Công ty Cổ phần ĐTVT HT và Đô thị Đường Sắt	1.326.277.468	3.000.815.840
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	12.658.386.270	14.658.386.270
Công ty Cổ phần TM Tư vấn & Xây dựng Vĩnh Hưng	15.345.077.266	15.569.025.166
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Toàn Cầu	8.144.175.092	10.919.629.732
Công ty Cổ phần XD Công trình giao thông Mạnh Hà Sông Đà	7.101.485.221	9.101.485.221
Các đối tượng khác	95.445.970.491	103.541.986.185
Tổng	161.666.345.507	184.411.821.244

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.10 Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Đầu tư BOT TP.HCM	199.786.153.794	205.176.637.360
	140.000.000.000	149.000.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	45.260.514.499	55.431.522.881
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận-cầu Cai Lậy	9.869.349.100	-
Đối tượng khác	4.656.290.195	745.114.479
Tổng	199.786.153.794	205.176.637.360

5.11 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước

	01/01/2018	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Đơn vị tính: VND	31/12/2018
Phải nộp	18.221.601.824	44.243.865.711	38.163.480.099		24.301.987.436
Thuế GTGT	-	36.835.425.947	33.002.059.549		3.833.366.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.315.173.091	3.017.194.441	2.208.113.567		3.124.253.965
Thuế thu nhập cá nhân	-	820.280.503	200.000.000		620.280.503
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.696.315.652	877.157.815		819.157.837
Các loại thuế khác	15.906.428.733	1.874.649.168	1.876.149.168		15.904.928.733
Phải thu	7.526.230.714	31.248.732.522	23.722.501.808		-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	23.722.501.808	23.722.501.808		-
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	7.382.075.483	7.382.075.483	-		-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	144.155.231	144.155.231	-		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	32.265.934.526	16.469.421.708
Công trình cầu Bạch Đằng- Gói 2	3.629.137.285	3.629.137.285
Công trình cầu Tân Kiên	5.641.316.423	5.641.316.423
Công trình cầu B03 và B26	5.380.786.182	7.198.968.000
Công trình thi công gói thầu XL13- cầu Phú Nhuận	17.614.694.636	-
Tổng	32.265.934.526	16.469.421.708

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	145.790.658.295	94.657.193.591
Kinh phí công đoàn	1.326.121.047	897.316.937
Bảo hiểm xã hội	18.301.829.394	13.689.904.727
Bảo hiểm y tế	96.978.311	125.530.813
Bảo hiểm thất nghiệp	45.527.867	47.896.993
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.198.560.000	3.599.280.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	118.821.641.676	76.297.264.121
Tổng	145.790.658.295	94.657.193.591

(*) Chi tiết khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả tiền các công trình	66.026.438.708	69.917.301.538
Khoản vay cá nhân	35.528.419.613	-
Phải trả khác	17.266.783.355	6.379.962.583
Tổng	118.821.641.676	76.297.264.121

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	197.671.469.629	197.671.469.629	185.826.899.552	271.220.600.493	283.065.170.570	283.065.170.570	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô (1)	70.256.458.548	70.256.458.548	61.710.454.229	63.893.432.253	72.439.436.572	72.439.436.572	
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Chương Dương (2)	52.498.444.707	52.498.444.707	27.459.220.492	72.768.644.649	97.807.868.864	97.807.868.864	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	-	-	1.654.135.200	19.231.923.329	17.577.788.129	17.577.788.129	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên (3)	74.916.566.374	74.916.566.374	95.003.089.631	115.326.600.262	95.240.077.005	95.240.077.005	
b) Vay dài hạn	25.389.951.212	25.389.951.212	-	5.481.837.229	30.871.788.441	30.871.788.441	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên (4)	25.389.951.212	25.389.951.212	-	5.481.837.229	30.871.788.441	30.871.788.441	
Tổng	223.061.420.841	223.061.420.841	185.826.899.552	276.702.437.722	313.936.959.011	313.936.959.011	

(1) Hợp đồng số 01/2018/300617/HĐTD này 31/05/2018 hạn mức 120 tỷ thời hạn đến 31/05/2019, tài sản đảm bảo hợp đồng cầm cố, thế chấp, lãi suất theo từng ngày nhận nợ giải ngân; Ngoài ra Ngân hàng được toàn quyền yêu cầu thế chấp quyền đòi nợ khối lượng xây lắp hình thành trong tương lai của các hợp đồng thi công mà Ngân hàng tài trợ tín dụng trong năm kế hoạch; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (2) Hợp đồng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT128-CAU12 ngày 12 tháng 4 năm 2018 hạn mức 120 tỷ, thời hạn đến hết ngày 12 tháng 4 năm 2019, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, mục đích để thanh toán các chi phí vay vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp.
- Hợp đồng số 01/2017- HỀTDHM/NHCT128-CAU12 ngày 23 tháng 02 năm 2017 hạn mức 120 tỷ, thời hạn cho từng giấy nhận nợ nhưng không quá 09 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là các hợp đồng thế chấp tại sân; Hợp đồng thế chấp số 01-2016/ĐDGLBS/NHCT128-CAU12, tổng giá trị tài sản thế chấp là 2.218.000.000 đồng.
- (3) Hợp đồng số 20319.17.053.33552.TD ngày 21 tháng 06 năm 2018 hạn mức tín dụng 420 tỷ (trong đó hạn mức cho vay là 120 tỷ, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 30 tỷ, hạn mức bảo lãnh khác là 300 tỷ) thời hạn 25/05/2018, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ phương án mua bán tài trợ.
- Hợp đồng số 11205.17.053.33552.TD ngày 28 tháng 06 năm 2017 hạn mức 120 tỷ, thời hạn 15/06/2018, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ phương án mua bán tài trợ.
- Hợp đồng số 26533.16.053.33552.TD ngày 23/06/2017 hạn mức 75 tỷ, thời hạn hạn không quá 9 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là sản lượng dở dang hoặc quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế mua bán tài trợ
- Hợp đồng số 26534.16.053.33552.TD ngày 23/06/2016, số tiền 80 tỷ, lãi suất thả nổi từng thời kỳ, thời hạn vay tối đa 60 tháng, tài sản đảm bảo máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của khách hàng
- (4) Hợp đồng số 11204.17.053.33552.TD ngày 28 tháng 6 năm 2017, lãi suất thả nổi, thời hạn tối đa 60 tháng, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay chi tiết theo các hợp đồng thế chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	48.500.000.000	10.026.830.374	4.935.153.330	17.531.134.593	80.993.118.297
Tăng trong năm	-	1.753.113.459	1.753.113.460	13.829.372.673	17.335.599.592
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	13.829.372.673	13.829.372.673
Phân phối lợi nhuận	-	1.753.113.459	1.753.113.460	-	3.506.226.919
Giảm trong năm	-	-	336.400.000	12.832.453.837	13.168.853.837
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.012.453.837	7.012.453.837
Chia cổ tức	-	-	-	5.820.000.000	5.820.000.000
Giảm khác	-	-	336.400.000	-	336.400.000
Số dư tại 31/12/2017	48.500.000.000	11.779.943.833	6.351.866.790	18.528.053.429	85.159.864.052
Số dư tại 01/01/2018	48.500.000.000	11.779.943.833	6.351.866.790	18.528.053.429	85.159.864.052
Tăng trong năm	-	1.852.805.343	1.852.805.343	3.434.973.113	7.140.583.799
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	3.434.973.113	3.434.973.113
Phân phối lợi nhuận	-	1.852.805.343	1.852.805.343	-	3.705.610.686
Giảm trong năm	-	-	-	13.231.221.372	13.231.221.372
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.411.221.372	7.411.221.372
Chia cổ tức	-	-	-	5.820.000.000	5.820.000.000
Số dư tại 31/12/2018	48.500.000.000	13.632.749.176	8.204.672.133	8.731.805.170	79.069.226.479

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	9.506.000.000	24.541.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Việt Nam	8.730.000.000	-
Ông Trần Đức Cường	2.666.000.000	2.666.000.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	18.598.000.000	12.293.000.000
Tổng	48.500.000.000	48.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	48.500.000.000	48.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	48.500.000.000	48.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.820.000.000	5.820.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.850.000	4.850.000
Cổ phiếu phổ thông	4.850.000	4.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.632.749.176	11.779.943.833
Quỹ khác vốn chủ sở hữu	8.204.672.133	6.351.866.790
Tổng	21.837.421.309	18.131.810.623

5.16 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Doanh thu	329.071.252.829	1.042.128.774.989
Doanh thu hợp đồng xây dựng	329.071.252.829	1.042.128.774.989
Tổng	329.071.252.829	1.042.128.774.989
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	27.452.212.608	8.661.332.964
Doanh thu thuần	301.619.040.221	1.033.467.442.025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn xây lắp	255.905.937.303	962.798.169.791
Tổng	255.905.937.303	962.798.169.791

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.243.779.430	1.846.106.256
Tổng	4.243.779.430	1.846.106.256

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	17.970.507.230	25.748.361.712
Tổng	17.970.507.230	25.748.361.712

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.832.938.884	18.237.123.839
Chi phí vật liệu quản lý	527.694.189	996.512.937
Chi phí đồ dùng văn phòng	154.600.364	524.563.080
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.345.682.627	1.218.969.194
Thuế phí và lệ phí	1.642.154.329	1.679.081.864
Chi phí dự phòng	5.822.232.817	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.481.924.419	2.520.831.950
Chi phí bằng tiền khác	7.142.538.328	5.877.923.118
Tổng	34.949.765.957	31.055.005.982

5.21 Lợi nhuận khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý TSCĐ	2.274.440.497	-
Thanh lý, nhượng bán phế liệu	7.663.644.544	4.444.161.819
Doanh thu cho thuê	7.845.845.628	282.914.258
Doanh thu cấp bê tông tươi	-	9.883.764.880
Các khoản khác	388.126.882	629.930.652
Tổng	18.172.057.551	15.240.771.609
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản bị phạt	3.001.350.384	4.036.975.670
Các khoản khác	7.163.262.340	8.619.846.976
Tổng	10.164.612.724	12.656.822.646
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	8.007.444.827	2.583.948.963

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.044.053.988	18.295.959.759
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>3.001.350.384</i>	<i>4.036.975.670</i>
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>3.001.350.384</i>	<i>4.036.975.670</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	8.045.404.372	22.332.935.429
Thu nhập tính thuế	8.045.404.372	22.332.935.429
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	1.609.080.874	4.466.587.086

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.434.973.113	13.829.372.673
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.434.973.113	13.829.372.673
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.850.000	4.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	708	2.851

Công ty không ước tính việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 nên lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc này.

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.998.076.215	2.770.536.565

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giao dịch mua				
Công ty Cơ khí Xây dựng Công trình Giao thông 121	Công ty con của thành viên góp vốn	Thuê thầu phụ	874.394.521	-
Công ty CP Đầu tư và xây dựng công trình Thủy - Cienco1	Đơn vị liên quan thành viên góp vốn	Thuê thầu phụ	892.250.200	28.779.807.002
		Mua nguyên vật liệu	-	956.918.182
Cộng			1.766.644.721	29.736.725.184
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giao dịch bán				
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	Thành viên góp vốn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thi công công trình	43.057.912.425	43.328.240.690
		Bán nguyên vật liệu	-	2.736.518.639
		Cung cấp bê tông	-	7.200.185.370
		Khác	-	304.934.268
Cộng			43.057.912.425	53.569.878.967
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giao dịch khác				
Đối tượng khác	Thành viên góp vốn	Cổ tức phải trả	5.820.000.000	5.820.000.000
Cộng			5.820.000.000	5.820.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	Thành viên góp vốn	Phải thu khách hàng	25.317.491.772	27.046.000.669
Công ty Cơ khí Xây dựng Công trình Giao thông 121	Công ty con của thành viên góp vốn	Phải thu khách hàng	394.839.016	394.839.016
Công ty CP TM nước giải khát Khánh An	Thành viên góp vốn	Phải thu khác	128.920.000.000	133.344.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Xi nghiệp cầu 17	Đơn vị trực thuộc thành viên góp vốn	Phải thu khác	100.000.000	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	Thành viên góp vốn	Trả trước cho người bán	961.317.780	6.121.218.041
Công ty Cơ khí Xây dựng Công trình Giao thông 121	Công ty con của thành viên góp vốn	Trả trước cho người bán	6.386.812.992	4.004.646.965
Cộng			155.693.648.568	170.910.704.691

Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	Thành viên góp vốn	Phải trả người bán	21.644.973.699	27.620.492.830
Công ty Cơ khí Xây dựng Công trình Giao thông 121	Công ty con của thành viên góp vốn	Phải trả người bán	336.696.560	336.696.560
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Thủy - Cienco 1	Đơn vị liên quan thành viên góp vốn	Phải trả người bán	981.475.220	-
Đối tượng khác	Thành viên góp vốn	Phải trả khác - cổ tức phải trả	7.198.560.000	3.599.280.000
Cộng			30.161.705.479	31.556.469.390

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.793.228.303	12.695.518.381
Phải thu khách hàng và phải thu khác	633.626.649.884	677.621.161.874
Tổng	642.419.878.187	690.316.680.255
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	223.061.420.841	313.936.959.011
Phải trả người bán và phải trả khác	307.457.003.802	279.069.014.835
Chi phí phải trả	32.265.934.526	16.469.421.708
Tổng	562.784.359.169	609.475.395.554

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu và nhận định rằng chưa có rủi ro về giá cổ phiếu Công ty đang đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	307.457.003.802	-	307.457.003.802
Chi phí phải trả	32.265.934.526	-	32.265.934.526
Các khoản vay	197.671.469.629	25.389.951.212	223.061.420.841
Tổng	537.394.407.957	25.389.951.212	562.784.359.169
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	279.069.014.835	-	279.069.014.835
Chi phí phải trả	16.469.421.708	-	16.469.421.708
Các khoản vay	283.065.170.570	30.871.788.441	313.936.959.011
Tổng	578.603.607.113	30.871.788.441	609.475.395.554

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.793.228.303	-	8.793.228.303
Phải thu khách hàng và phải thu khác	633.626.649.884	-	633.626.649.884
Tổng	642.419.878.187	-	642.419.878.187
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.695.518.381	-	12.695.518.381
Phải thu khách hàng và phải thu khác	677.621.161.874	-	677.621.161.874
Tổng	690.316.680.255	-	690.316.680.255

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Người lập

Trần Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Cấn Thành Đạt

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Giám đốc



Đào Trọng Nam